1. **TRI THỨC THỂ LOẠI TRUYỆN NGẮN**

**1. Truyện ngắn**

Truyện ngắn là tác phẩm tự sự cỡ nhỏ, thường có dung lượng từ vài trang đến vài chục trang, ít nhân vật, sự kiện; câu chuyện diễn ra trong một khoảng thời gian và không gian hạn chế. Tuy kể về một đoạn đời của nhân vật và trong một phạm vi hạn hẹp nhưng truyện ngắn vẫn có thể đặt ra những vấn đề lớn, thể hiện những triết lí nhân sinh sâu sắc.

Theo Từ điển thuật ngữ văn học" truyện ngắn có những nét đặc trưng cơ bản như sau:

– Nội dung của truyện ngắn có thể bao quát nhiều phương diện đời sống khác nhau như đời tư, thế sự hay sử thi nhưng cái độc đáo của nó thường là ngắn.

(1) Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (chủ biên), Từ điển thuật ngữ văn học, NXB Giáo dục, 1992.

- Truyện ngắn thường hướng tới khắc hoạ một hiện tượng, phát hiện một nét bản chất trong quan hệ nhân sinh hay đời sống tâm hồn con người.

- So với tiểu thuyết truyện ngắn thường ít nhân vật, ít sự kiện phức tạp. Nhân vật của truyện ngắn thường là hiện thân cho một trạng thái quan hệ xã hội, ý thức xã hội hoặc trạng thái tồn tại của con người.

Yếu tố quan trọng bậc nhất của truyện ngắn là những chi tiết cô đúc và lối hành văn mang nhiều ẩn ý.

***\* Người kể chuyện toàn tri:*** Đây là điểm nhìn bên trên, điểm nhìn đằng sau, theo đó, người trần thuật có “cái nhìn của Thượng đế” đối với các nhân vật của mình. Ở trường hợp này, trong tương quan với các nhân vật, người trần thuật là người biết hết tất cả mọi sự, vì các nhân vật không thể che giấu điều gì. Đó là người kể chuyện toàn tri (omniscient), thông suốt mọi việc, hiểu biết mọi sự.

Đặc biệt, khả năng này cho phép người trần thuật tiếp cận đời sống nội tâm và những động cơ sâu xa của các nhân vật mà ngay chính nhân vật cũng không hay biết. Dẫn chứng tiêu biểu nhất là những tiểu thuyết hiện thực chủ nghĩa và tự nhiên chủ nghĩa của Honoré de Balzac, Stendhal, Émile Zola, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng,... Khi có điểm nhìn bên trên, điểm nhìn đằng sau, dù nhân vật tìm cách che giấu đi, thì người trần thuật vẫn hiểu biết về nhân vật nhiều hơn nhân vật hiểu biết về chính nó.

Trong điểm nhìn toàn trị, câu chuyện được kể ở ngôi thứ ba như một người tường thuật những hiểu biết và đặc quyền của người ấy không bị giới hạn. Ở đây, người kể chuyện được tự do tham dự vào bất cứ chỗ nào mà họ muốn, họ soi xét kỹ vào bên trong tâm hồn và trái tim của nhân vật và kể cho chúng ta điều mà họ đang suy nghĩ hay cảm thấy. Họ có thể thể hiện thái độ và bình luận về ý nghĩa trong những truyện kể của họ. Họ có thể kể cho chúng ta nhiều hay ít tùy ý họ. Cần chú ý rằng trong đó người trần thuật kể lại không chỉ nhân vật làm và nói cái gì mà còn cả điều họ nghĩ và cảm thấy, cũng như đưa ra lời nhận xét về diễn tiến của câu chuyện.

Điểm nhìn toàn tri là điểm nhìn linh hoạt nhất và được thừa nhận trong phạm vi rộng rãi nhất. Tuy nhiên, nó cũng là đối tượng có thể bị lạm dụng. Một mặt, nếu sử dụng một cách khéo léo, nó sẽ tạo ra tính mạch lạc, chiều rộng lẫn chiều sâu tự sự. Mặt khác, nếu sử dụng một cách đơn điệu, nó có thể phá hủy ảo tưởng về thực tế mà nhà văn nỗ lục sáng tạo.

***\* Điểm nhìn bên trong (đioeẻm nhìn nội quan)*:** Đây là điểm nhìn bên trong một nhân vật, nơi xuất phát để người trần thuật kể chuyện thông qua những gì mà nhân vật hiểu biết và nhận thấy. Trong điểm nhìn nội quan, tác giả hàm ẩn hòa mình vào trong nhân vật - người kể chuyện ở ngôi thứ nhất. Ở đây, có sự hạn chế về trường nhìn: người trần thuật chỉ thấy những gì mà nhân vật thấy, nó không nói quá phạm vi đó. Bút pháp gián tiếp tự do là một trong những phương tiện giúp cho người đọc nhận ra cái nhìn của nhân vật. Độc thoại nội tâm là một thủ pháp gắn liền với điểm nhìn này. Có thể dẫn chứng điều này từ những tác phẩm của Marcel Proust, Franz Kafka, James Joyce, Nathalie Sarraute, Thanh Tâm Tuyền, Hoàng Ngọc Biên, Bảo Ninh,... Nói vắn tắt, với điểm nhìn nội quan, cái biết của người trần thuật trùng với cái biết của nhân vật.

Điểm nhìn nội quan có ưu điểm là tạo ra cơ hội để đào sâu và khai thác thế giới nội tâm đầy bí ẩn của nhân vật. Tuy nhiên, do hạn chế về trường nhìn, nó không thể phản ánh toàn cảnh bức tranh xã hội và môi trường hoạt động của các nhân vật.

\* ***Điểm nhìn bên ngoài (tiêu cự ngoại quan- focalisation externe).*** Đây là cái nhìn bên ngoài, từ đó, người trần thuật đề cập đến những gì mà người ấy có thể quan sát từ bên ngoài qua hành vi của các nhân vật mà không bình luận, giải thích hay đi vào thế giới nội tâm của nhân vật. Có thể xem đó là những truyện kể có tính chất hành vi luận (behaviourism), trong đó, người trần thuật biết về các nhân vật ít hơn là các nhân vật biết về chính nó, vì vậy, mọi sự phân tích tư tưởng và tình cảm của nhân vật hầu như bị loại trừ trong văn bản. Một số tác phẩm của Ernest Hemingway là dẫn chứng tiêu biểu cho điểm nhìn này, theo đó, sự hiểu biết của người kể chuyện có phạm vi hạn hẹp hơn sự hiểu biết của nhân vật về chính nó. Độc giả chỉ nhìn thấy những gì mà nhân vật làm và nói, và phải tự phỏng đoán cái gì nhân vật nghĩ, cảm thấy và ưa thích. Tác giả không giải thích điều đó. Chẳng hạn, trong tác phẩm *Cuộc đời hạnh phúc ngắn ngủi* của Francis Macomber, E. Hemingway chỉ cung cấp thông tin về bề ngoài của các nhân vật thông qua đối thoại và hành động mà không cần bình luận thêm hay đánh giá.

=> Mỗi một điểm nhìn nói trên có những thuận lợi, những hạn chế và cách sử dụng riêng biệt của nó. Việc lựa chọn điểm nhìn của tác giả phụ thuộc vào chất liệu và mục đích của một truyện kể. Tuy nhiên, ranh giới giữa ba điểm nhìn trên không phải là tuyệt đối. Các điểm nhìn có thể đan cài vào nhau, tác động lẫn nhau và những phân tích của người trần thuật có thể bổ sung cho những giới hạn về trường nhìn, chẳng hạn trong tiểu thuyết của Stendhal, F. Dostoievski,...

***\* Người kể chuyện***

Một hành vi kể chuyện bao hàm ba nhân tố chủ yếu, đó là người kể chuyện hay người trần thuật tức là người nói, người viết; nhân vật tức là người được nói đến; người đọc hay người nghe tức là người mà người kể chuyện muốn nói với, muốn chia sẻ.

Hình ảnh người kể chuyện (hay người trần thuật) thường là một hình ảnh kép: có một người đang đứng ra thuật lại một câu chuyện và gắn liền với người đó là một chủ thể phát ngôn nhất định. Khi người kể chuyện được biểu lộ trong văn bản, cần phải giả định sự hiện hữu của một tác giả hàm ẩn (implied author) trong văn bản đó. Đây là người tác động đến hành vi kể chuyện và trong bất cứ trường hợp nào cũng không được lẫn lộn với nhân thân của tác giả bằng xương bằng thịt, như một số nhà phê bình tâm lý học đã lẫn lộn. Nói cách khác, không nên đồng nhất tác giả, tức con người nhà văn ngoài đời, với tác giả hàm ẩn vốn chỉ hiện diện trong văn bản. Tác giả hàm ẩn là người tổ chức văn bản, người chịu trách nhiệm về sự hiện diện hay vắng mặt của một nhân vật hay một thành phần câu chuyện nào đó. Trình bày quan niệm của Wayne Booth về vấn đề này, Cao Kim Lan giải thích: “Tác giả hàm ẩn chính là kẻ sáng tạo giấu mặt, người điều khiển, chỉ phối mọi hoạt động, tùng nhân tố nhỏ nhất trong văn bản tác phẩm và cũng là người hướng dẫn giải mã văn bản tác phẩm”(2).

Sự phân biệt tác giả hàm ẩn với người kể chuyện giúp ta nhận ra giữa tác giả và thế giới nghệ thuật của văn bản có những mối trung gian tinh tế. Sở dĩ không nên đồng nhất tác giả hàm ẩn với người kế chuyện là vì trong đa số trường hợp, người kể chuyện có vai trò riêng không thể xóa nhòa. Vai trò đó có thể thay đổi từ một văn bản này đến văn bản khác: người kể chuyện có thể là một trong những nhân vật chính như trong truyện kể ở ngôi thứ nhất hay là người đưa ra những nhận xét về giá trị từ góc độ của mình và điều này có thể trái với nhận xét của tác giả hàm ẩn đứng ở một góc độ khác.

Tương ứng với tác giả hàm ẩn là độc giả hàm ẩn (implied reader), được hiểu như hình tượng người đọc mà nhà văn hình dung ra và cảm thấy như đang có mặt trong diễn trình của câu chuyện. Không nên nhầm lẫn người đọc cụ thể, có thực ngoài đời với khái niệm “độc giả hàm ẩn” là “người đọc” giữ một vai trò trong văn bản. Người đọc có thực ngoài đời có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận vai trò này, có thể đồng ý hoặc không đồng ý với những phán đoán về giá trị được hàm chứa trong văn bản đối với những biến cố hay nhân vật. Trong văn xuôi hư cấu, có lúc hình ảnh người kể chuyện và hình ảnh nhân vật đứng bên cạnh nhau, lại có lúc hình ảnh người kể chuyện và hình ảnh người đọc hàm ẩn liên kết và đối thoại với nhau.

Trong văn bản, những yếu tố tác giả hàm ẩn, người kể chuyện, các nhân vật, độc giả hàm ẩn có quan hệ với nhau một cách đa dạng, tạo thành một phức thể nghệ thuật và cùng bị chi phối bởi điểm nhìn trần thuật.

***\* Câu chuyện và truyện kể***

Mối quan hệ giữa câu chuyện và truyện kể với những biến hóa của nó là nguồn cảm hứng lý thuyết của thi pháp học thế kỷ XX. Khoa tự sự học (narratologie) có thể được xem là lý thuyết về truyện k (théorie du récit).

Theo các nhà hình thức luận Nga, cần phân biệt câu chuyện vi truyện kể. B. Tomashevski cho rằng, câu chuyện (fabula/ story) là chấn liệu thô thuộc giai đoạn tiền thẩm mỹ, chưa qua bàn tay nhào luyện của nhà văn; còn truyện kể là một sản phẩm tinh thần có tính nghệ thuật thuộc giai đoạn thẩm mỹ. Cơ sở của câu chuyện là tích truyện, còn cơ sở của truyện kể là cốt truyện (sjuzhet/ plot). Tích truyện dựa trên trật tự biên niên hay trật tự nhân quả của các biến cố xảy ra theo thú tự trước sau của thời gian; còn cốt truyện gắn liền với trình tự xuất hiện các biến cố trong văn bản do chính nhà văn sắp xếp. Tích truyện đi theo tuyến hành động, nó có thể chính là bản thân hành động; còn cốt truyện đi theo tuyến trần thuật, nó là cách thức mà nhà văn cho người đọc biết về hành động. Như vậy, cần phân biệt thời gian của câu chuyện hay tích truyện như là đối tượng miêu tả với thời gian trần thuật tức thời gian của truyện kể hay cốt truyện như là nghệ thuật miêu tả.

**2. Chiến lược đọc hiểu văn bản truyện ngắn hiện đại**

- Đọc văn bản, nhận diện được câu chuyện (chi tiết, sự kiện, diễn biến), hệ thống nhân vật.

– Xác định, phân tích các yếu tố nổi bật như nhân vật, không gian, thời gian nghệ thuật, sự kiện, tình huống truyện.

- Kết nối các nội dung đã phân tích, suy nghĩ về ý nghĩa của tác phẩm.

– Nhận diện, đánh giá người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) hoặc người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri).

- Liên hệ, kết nối kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để hiểu những vấn đề được đặt ra trong truyện ngắn và rút ra bài học.

**3. Tác giả**

– Nguyễn Công Hoan (1903 – 1977) là một trong những tác giả đặt nền móng cho nền văn xuôi Việt Nam hiện đại và là cây bút truyện ngắn trào phúng tài năng. Ông là nhà văn có tư tưởng yêu nước. Bằng tiếng cười trào phúng đậm chất hiện thực, Nguyễn Công Hoan đã dũng cảm phơi bày, tố cáo, đả kích mạnh mẽ xã hội Việt Nam trước cách mạng tháng Tám với những bất công ngang trái, phi đạo lí. Sự nhạy cảm trước những mảng tối của xã hội đương thời kết hợp với biệt tài tạo dựng tình huống, dựng cảnh cùng ngôn ngữ phong phú, sinh động, giàu chất sống đã làm nên phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Công Hoan.

– Tô Hoài (1920 – 2014) tên thật là Nguyễn Sen, sinh ra và lớn lên trong một gia đình thợ thủ công nghèo tại quê ngoại – làng Nghĩa Đô, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội). Sáng tác trước Cách mạng tháng Tám của Tô Hoài tập trung vào hai mảng để tài lớn: truyện viết về những người lao động nghèo và truyện viết cho thiếu nhi. Với cảm quan hiện thực đời thường, sự quan sát tinh tế, nghệ thuật kể chuyện điêu luyện, có duyên, Tô Hoài đã khắc ghi trong tâm hồn độc giả những cảnh sinh hoạt, những tập tục quen thuộc của từng vùng quê, từng gia đình.

**II. TRI THỨC THỂ LOẠI TRUYỆN CỰC NGẮN**

**1. Truyện cực ngắn**

Truyện cực ngắn (còn gọi là truyện tuyệt ngắn, truyện mini, truyện chớp, truyện nhanh, truyện bỏ túi, truyện nắm tay, truyện dài bằng hơi khói,...) là loại truyện mà dung lượng tối đa chỉ khoảng một đôi trang, vài trăm chữ, thậm chí ngắn đến mức không thể rút gọn.

Truyện cực ngắn không phải là truyện rút gọn mà là truyện được dồn nén, gạt bỏ mọi yếu tố thừa. Dù rất ngắn (có khi chỉ một câu văn) nhưng đó vẫn là truyện, có các yếu tố của truyện (nhân vật, kịch tính, chuyển biến truyện và kết thúc truyện; có nội dung tư tưởng, triết lí,...). Do dung lượng tác phẩm, truyện cực ngắn rất ít nhân vật, sự kiện, nó hướng tới một vài mảnh nhỏ của cuộc sống, có thể kể về cả cuộc đời hoặc một đoạn đời,... nhưng trong phạm vi hẹp. Tính chất giản thiểu của truyện cực ngắn khiến cho tính kịch của truyện cao, không gian thời gian thường có tính chất “tam duy nhất” như những tác phẩm bi kịch cổ điển (chỉ tại một nơi, một ngày, một hành động trọn vẹn).

Cũng như thơ Hai-cư của Nhật và tranh thuỷ mặc phương Đông, truyện cực ngắn có tính hàm súc, có khả năng khơi gợi cao. Cái hay của truyện cực ngắn không chỉ ở chỗ nó tả mà cơ bản là ở chỗ nó gợi ra. Nhiều truyện cực ngắn có tính đa nghĩa, “ý tại ngôn ngoại” mở ra nhiều chiều nội dung, nghệ thuật do cách đọc liên văn bản đem lại. Người đọc, tuỳ thuộc vào trình độ, vốn sống, khiếu thẩm mĩ,... có thể nhận ra nhiều vấn đề lớn lao, tư tưởng nhân sinh sâu sắc trong tác phẩm.

**2. Chiến lược đọc hiểu văn bản truyện cực ngắn**

- Đọc kĩ tác phẩm, không bỏ sót dù chỉ một từ.

– Tìm hiểu nhân vật chính, tình tiết, tình huống, thời gian, không gian. - Xác định nghĩa bề nổi của văn bản.

– Đọc liền văn bản để cảm hiểu các tầng sâu ý nghĩa và đa nghĩa của truyện.

**3. Tác giả**

- Lâm Thanh Huyền (1953 – 2019) là nhà văn, nhà thơ, học giả nổi tiếng người Đài Loan. Năm 1988, Lâm Thanh Huyền được ngành xuất bản Đài Loan chọn là nhân vật của năm. Các tác phẩm của ông thường mang hơi hướng của Phật giáo, với những triết lí nhân sinh sâu sắc như Nơi đâu là tịnh độ, Tâm bình an, Triết học và Thần học phương Đông.

– Franz Kafka (1883 – 1924) – người gốc Do Thái. Ông là một nhà văn lớn chuyên viết truyện ngắn và tiểu thuyết bằng tiếng Đức. Franz Kafka được đánh giá là một trong những tác giả có tầm ảnh hưởng nhất thế kỉ XX. Các tác phẩm nổi tiếng của ông là: Hoá thân, Lâu đài, Vụ án,...

− Nhật Chiêu (họ tên đầy đủ là Phan Nhật Chiêu) sinh năm 1951 tại Sài Gòn. Ông là giảng viên Khoa Văn học và ngôn ngữ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh. Nhật Chiêu là chuyên gia hàng đầu về văn học Nhật Bản, văn học phương Đông. Phan Nhật Chiêu đồng thời là nhà văn, dịch giả, học giả có uy tín lớn trong văn giới đương đại ở Việt Nam. Bên cạnh các công trình dịch thuật, nghiên cứu phê bình, Nhật Chiêu còn có nhiều tác phẩm văn chương: Người ăn gió và quả chuông bay đi (tập truyện ngắn), Lời tiên tri của giọt sương (tập truyện song ngữ Việt – Anh), Tôi là một kẻ khác (tập thơ),...

**II. TRI THỨC THỂ LOẠI TRUYỆN KÝ**

**1. Truyện kí**

Kí có nhiều loại: kí tự sự, kí trữ tình, kí chính luận,... Truyện kí nằm trong loại kí tự sự (phóng sự, kí sự, hồi kí, truyện kí,...). Truyện kí có cả hai tính chất: truyện và kí. Truyện: có nhân vật, có câu chuyện được kể. Kí: có tính chất xác thực. Tác phẩm kí thường không hư cấu, tác giả chỉ lựa chọn những sự việc, con người có giá trị nổi bật trong cuộc sống để sáng tác. Tác phẩm kể về những điều nhân vật “tôi” mắt thấy, tai nghe hoặc tự mình tìm hiểu, nghiên cứu tường tận. Tác giả thường có những cách nói khẳng định chủ thể như: tôi thấy, tôi nghe, tôi nghĩ, tôi khẳng định,... Kí là nơi người viết bộc lộ trực diện, rõ ràng về cá nhân mình.

**2. Chiến lược đọc hiểu văn bản truyện kí**

- Đọc, nhận diện câu chuyện, nhân vật, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,...

- Chú ý nhân vật “tôi”. Đây là kiểu nhân vật kể chuyện ngôi thứ nhất, có tính đặc trưng của thể loại kí, truyện kí.

- Phát hiện, đánh giá những yếu tố hư cấu và phi hư cấu trong tác phẩm, chỉ ra tác dụng của những yếu tố này, đặc biệt là dụng ý của việc sáng tạo yếu tố hư cấu trong việc thể hiện ý nghĩa, tư tưởng của văn bản.

- Sử dụng các tài liệu, công cụ tra cứu để hiểu rõ hơn về các thông tin khách quan, những hiện thực cuộc sống (phi hư cấu) được tác giả tái hiện, mô tả trong văn bản.

- Suy nghĩ, luận giải tư tưởng, tình cảm của tác giả đối với những điều được kể.

- Liên hệ, kết nối thực tiễn của cuộc sống để hiểu rõ hơn về giá trị của các tác phẩm truyện kí và vận dụng những bài học hữu ích cho bản thân.

 **3. Tác giả**

Lê Quýnh (1750 – 1805) quê ở Bắc Ninh. Ông là vô quan đại thần và là trung thần của vua Lê Chiêu Thống Năm 1789, khí Tây Sơn ra Bắc, vua hệ Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc. Lê Quýnh được Tổng đốc Quảng Tây là Phúc Khang An mới sang Bắc quốc củng năm. Tại Trung Quốc, nhà Thanh ép vua Lê Chiêu Thống và các bé tôi tổng vong của ông phải cắt tóc, gọt đầu, thay đổi y phục theo Mãn Thanh. Tuy nhiên, Lê Quýnh và một số bạn hữu của ông đã nhất quyết chống lại. Lê Quýnh tuyên bố: “Chúng ta đấy dầu có thể chặt, tóc không thể cắt; da có thể lột, đồ mặc không thể đói” (Hoàng Lê nhất thống chí – Ngô gia văn phái, hồi 15).

- Henry David Thoreau (1817 - 1862) là một nhà văn, nhà thơ, nhà tự nhiên học, nhà sử học, nhà triết học, nhà địa hình học mẫu mực người Mỹ. Ông tốt nghiệp Trường Đại học Harvard danh tiếng thế giới. Tuy nhiên, sau tốt nghiệp, ông đã một mình bỏ vào khu núi rừng bên cạnh hồ Walden – nơi không có người cư trú và dựng một cái lều bên hồ, sống bằng cách trồng đậu, khoai tây, củ cải, ngô. Từ thực nghiệm của chính mình, Henry D.Thoreau muốn gửi đi những thông điệp tốt đẹp về ý nghĩa của cuộc sống đơn giản, gần gũi và hoà hợp với thiên nhiên.

**II. TRI THỨC THỂ LOẠI TÙY BÚT, TẢN VĂN**

**1. Tuỳ bút**

Tuỳ bút là một biến thể/ thể loại của loại hình kí với đặc trưng cơ bản là ghi chép. Trong tuỳ bút, tác giả có thể tuỳ hứng ghi chép các sự việc, sự vật, cuộc sống, con người và trình bày những suy tưởng, nhận xét, đánh giá,... Nếu kí sự là sự ghi chép hoàn chỉnh về một sự kiện, bút kí ghi lại những chi tiết xác thực về con người, sự việc, phản ánh trung thực hiện thực khách quan, thì ở tuỳ bút, sự kiện là bệ đỡ, là điểm tựa cho xúc cảm thăng hoa, là cái cớ để nhà văn bộc lộ những tình cảm, cảm xúc, suy tư và nhận thức về cuộc sống, con người. Vì thế, tuỳ bút cho phép ngòi bút của nhà văn tự do, phóng túng, khắc tạo những bức tranh đa diện, đa sắc về muôn mặt của cuộc sống và thể hiện những nhận thức, suy tưởng,... Cũng như các thể loại khác của kí, tuỳ bút dung nạp cả hai yếu tố tự sự và trữ tình. Trong đó, yếu tố trữ tình thường lấn át, đậm nét hơn yếu tố tự sự. Đằng sau mỗi thiên tuỳ bút luôn có bóng dáng của cái tôi nhà văn qua chính ngôn ngữ, giọng điệu nghệ thuật trong tác phẩm, điều cốt yếu là tái hiện được nét chính của các hiện tượng giàu ý nghĩa xã hội, bộc lộ trực tiếp tình cảm, ý nghĩ của tác giả (1)

Theo đó, có thể nhận diện tản văn qua các yếu tố đặc trưng sau:

Về hình thức, tản văn là loại văn xuôi tự do, dài ngắn tuỳ ý, cách thể hiện đa dạng. Tản văn thường không có cốt truyện nên vấn đề quan tâm của nó là chi tiết. Các chi tiết của tản văn có sự cộng sinh của các yếu tố tự sự, trữ tình và những luận giải để cùng thể hiện cái tôi tác giả. Ngôn ngữ, giọng điệu của tản văn được cho là nhằm bộc lộ chủ thể lời nói. Vì thế dấu ấn cá nhân khá rõ trong tản văn.

Về nội dung, tản văn không bó hẹp trong một tư tưởng chủ đề nào. Điều cốt yếu mà tản văn hướng tới nhằm khái quát được một vấn đề hay một hiện tượng giàu ý nghĩa xã hội, bộc lộ trực tiếp tình cảm, suy ngẫm của tác giả về nhân sinh, xã hội.

Về phân loại, có thể phân thành tản văn triết luận, tản văn hồi tưởng, tản văn cảm thời (theo Lê Trà My). Tuy nhiên đôi khi ta khó phân tách một cách cụ thể các kiểu loại này vì tính cộng sinh của chính thực thể tản văn.

**3. Chiến lược đọc hiểu tuỳ bút, tản văn**

Để đọc hiểu tuỳ bút, tản văn, cần:

Đọc văn bản, nhận diện đặc điểm thể loại tuỳ bút hay tản văn.

– Tìm hiểu các thông tin về tác giả, hoàn cảnh ra đời tác phẩm.

- Đọc kĩ văn bản, dùng liên tưởng, tưởng tượng để hình dung hiện thực, xã hội, con người,... được tác giả biểu hiện qua ngôn ngữ tuỳ bút, tản văn.

Từ việc phân tích nội dung hiện thực được phản ánh, phát hiện góc nhìn, thái độ của tác giả, suy nghĩ, cảm nhận tư tưởng, quan niệm của người viết về những vấn đề nhân sinh, xã hội.

– Liên hệ với bản thân và thực tại để thấy ý nghĩa của tuỳ bút, tản văn đối với cuộc sống, con người.

**4. Tác giả**

– Nguyễn Tuân (1910 – 1987) sở trường về tuỳ bút và bút kí, với những bút danh: Nhất Lang, Ngột Lôi Nhật, Tuấn Thừa Sắc,... Tình yêu quê hương và thú xê dịch đã đưa bước chân Nguyễn Tuân đến nhiều miền đất nước và sải rộng trên địa cầu. Cảm xúc thăng hoa, quan sát tỉ mỉ, cái nhìn luôn tận mĩ, tận thật cùng cách nói tuyệt đẹp, tinh tế, sắc sảo, Nguyễn Tuân đã viết những bản hoà tấu tuyệt vời về sông Đà, cửa Đại, Cô Tô,..., bày lên trang văn những thức quà giản dị, dân dã của xứ sở với tất cả niềm yêu mến, kiêu hãnh, tự hào,... Trang hoa là một trong những thiên tuỳ bút được Nguyễn Tuân sáng tác sau Cách mạng tháng Tám. Vẫn lối quan sát tỉ mỉ, cảm thức độc đáo, Nguyễn Tuân đã viết nên Trang hoa hay chính những trang đời mặn mòi cái nắng gió Di Linh, ngỡ ngàng trước vẻ đẹp của hoa muối, của cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

- Phan Cẩm Thượng là một hoạ sĩ và nhà nghiên cứu mĩ thuật đương đại. Cơ duyên nghề nghiệp, vốn văn hoá sâu rộng đã đưa ông và cây cọ vẽ trải rộng ở lĩnh vực nghiên cứu văn minh vật chất của người Việt. Ngôi nhà bỏ ngỏ là dấu ấn văn hoá của Việt Nam, gợi lại không khí u huyền với những mái nhà gianh thấp thoáng trong luỹ tre xanh và kiến trúc cổ như bài thơ lãng mạn. Sự hiện diện của Ngôi nhà bỏ ngỏ trong cuốn *Tản văn Việt Nam hiện đại*(2) như một sự minh xác, đánh dấu thành tựu của Phan Cẩm Thượng ở lĩnh vực văn chương.

- Nguyễn Quang Thiều sinh năm 1957, tại làng Chùa, xã Sơn Công, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây, nay thuộc Hà Nội. Nguyễn Quang Thiều được biết đến là một nhà thơ, ông cũng là một nhà văn và có những đóng góp với các thể loại tiểu thuyết, truyện ngắn, tản văn, bút kí,... Tản văn Mùi của ký ức gồm 18 câu chuyện, là những dấu ấn đậm sâu của Nguyễn Quang Thiều về làng Chùa quê ông, về bà, về mẹ, về tuổi thơ,... Thấp thoáng trong dòng hồi ức là những tâm sự, những trăn trở về cuộc sống, nhân sinh, tình người, cách ứng xử với quá khứ nhọc nhằn, thiếu thốn mà vô cùng đáng trân trọng. Tôi khóc những cánh đồng rau khúc là câu chuyện, là dòng tâm sự của Nguyễn Quang Thiều trước lo toan về một nghi lễ giản dị nhưng thiêng liêng có thể sẽ mai một trong đời sống hiện đại.

\*\*\*\*

(1) Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội, 1998, tr.239.

(2 Lê Trà My tuyển chọn, Tản văn hiện đại Việt Nam, NXB Hải Phòng, 2011, tr.357 – 358.

6. Lấy cảm hứng từ những tiếng rao “ai khúc đẩy”, hãy tạo ra một sản phẩm theo tưởng tượng của anh/ chị (làm thơ, vẽ tranh, sáng tác ca khúc,...).

**IIV. TRI THỨC THỂ LOẠI BI KỊCH**

**1. Văn bản kịch**

Văn bản kịch ở đây là kịch bản văn học (1) – văn bản nghệ thuật ngôn từ. Kiểu văn bản này được dùng để đọc, chứ không phải để xem, sống với công chúng độc giả, mà không phải là công chúng khán giả. Kịch là tên gọi về loại thể. Trong loại kịch, còn có các thể loại: bi kịch, hài kịch, kịch lịch sử,... Tuy mỗi thể loại kịch có sự khác nhau về đặc trưng nghệ thuật nhưng văn bản kịch nói chung đều cho thấy những đặc điểm nổi bật sau: kịch lựa chọn những xung đột, mâu thuẫn trong đời sống làm đối tượng miêu tả, do đó, kịch tính là đặc trưng nổi bật nhất của kịch. Xung đột kích được cụ thể hoá bằng hành động kịch (những hành động đối nghịch). Hành động kịch được thực hiện bởi các nhân vật kịch. Nhân vật kịch được xây dựng bởi chính ngôn ngữ của họ (không có ngôn ngữ người kể chuyện), bao gồm: đối thoại, độc thoại và bàng thoại (lời nhân vật nói riêng với khán giả).

**2. Bi kịch**

Bi kịch là “một thể của loại hình kịch” tập trung vào mâu thuẫn xung đột diễn ra trong một tình huống căng thẳng không thể điều hoà được giữa cái thiện và cái ác, cái xấu và cái đẹp, cái cao thượng và cái thấp hèn,... và số phận của nhân vật kịch thường có kết thúc bi thảm. Bi kịch là thể loại nghiêm ngặt đến khắc nghiệt: nó miêu tả thực tại theo lối nhấn mạnh, cô đặc các mâu thuẫn bên trong, phơi bày những xung đột sâu sắc của thực lại dưới dạng bão hoà và căng thẳng đến cực hạn, mang ý nghĩa tượng trưng nghệ thuật" (2)

Về cơ bản, bi kịch mang những đặc trưng chung của kịch, thể hiện ở các bình diện: xung đột kịch, nhân vật kịch, hành động kịch, ngôn ngữ kịch. Tuy nhiên, bi kịch có những nét riêng. Chẳng hạn: xung đột trong bi kịch là xung đột căng thẳng, gay gắt, không thể giải quyết giữa các lực lượng/ cá nhân đối lập. Mỗi khi xung đột được “cởi nút”, một trong hai (thậm chí cả hai) lực lượng/ cá nhân phải nhận kết cục bi thảm. Nhân vật chính thường là người anh hùng, người có khát vọng lớn lao hoặc người có tư tưởng, hành động tiến bộ,... song thường bị đặt vào trong những tình huống éo le, phạm vào những lỗi lầm ghê gớm có thể dẫn tới những hậu quả nặng nề. Kết thúc bi thảm của nhân vật bi kịch thường có ý nghĩa thức tỉnh, khơi gợi tình cảm nhân văn của mỗi con người.

**3. Chiến lược đọc hiểu văn bản bi kịch**

Để đọc hiểu văn bản bi kịch, cần

- Đọc kĩ văn bản để nhận diện, hình dung được bối cảnh, cốt truyện kịch, hệ thống các nhân vật, lời thoại của nhân vật kịch.

- Phát hiện các mâu thuẫn, xung đột giữa các nhân vật kịch hoặc các lực lượng được nhà văn xây dựng trong văn bản kịch.

- Phân tích, lí giải, đánh giá về những mâu thuẫn căn bản, gay gắt và những xung đột chính trong văn bản kịch.

– Nhận xét, giải thích được ý nghĩa của văn bản kịch, đánh giá được sự thay đổi của nhân vật thông qua việc tiến hành khai thác một số yếu tố hình thức nghệ thuật (mâu thuẫn, xung đột, nhân vật, lời thoại,...) trong văn bản kịch.

Từ vấn đề đặt ra trong văn bản kịch, liên hệ, kết nối với thực tiễn cuộc sống của bản thân và thấy được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh.

**4. Tác giả**

***Oripit (Ơ-ri-pi-đơ)*** (484 – 406 trước CN) sinh tại Xa-la-mi-nơ (Hy Lạp), xuất thân trong một gia đình quý tộc; người có trình độ học vấn uyên bác, từng giao thiệp với nhiều nhà triết học nổi tiếng đương thời. Ông sống vào giai đoạn mà mâu thuẫn của chế độ nô lệ đã bộc lộ ra trong một tình trạng căng thẳng không lối thoát. Ông không tham gia vào hoạt động chính trị, cả đời chỉ miệt mài với sách vở và được mệnh danh là *nhà triết lí trên sân khấu*(3). Ông là nhà viết kịch đầu tiên đưa người phụ nữ làm nhân vật trung tâm; lấy tình yêu làm đề tài và miêu tả các cung bậc tình yêu đắm say của con người với tất cả những biến dạng của nó.

***- Pierre Corneille (Pie Cooc-nây)*** (1606 – 1684) là đại biểu xuất sắc của nền bi kịch cổ điển Pháp năm mươi năm đầu thế kỉ XVII. Ông bắt đầu sự nghiệp sáng tác bằng những vở hài kịch như: Mê-li-tơ, (kịch thơ, 1629); Người đàn bà goá (1631–1632); Người hầu gái (1633);... và đưa đến một số cách tân quan trọng; chuẩn bị cho sự ra đời một loại hài kịch mới có tính chất xã hội, mang yếu tố trào phúng mà Mô-li-e là người kế thừa và phát triển trong nửa thứ hai của năm mươi năm đầu thế kỉ XVII. Về sau, ông tập trung vào bi kịch và đã có những thành công nhất định. Tuy nhiên, những vở bi kịch sau này càng ngày càng bộc lộ sự thất vọng cay đắng của Cooc-nây với thời cuộc chính trị. Đây chính là chỗ làm cho các vở bi kịch của ông thuộc giai đoạn sáng tác thứ ba khác với các giai đoạn trước.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*

(1) Sau đây gọi tắt là “kịch”.

(2) Lại Nguyên Ân, *150 thuật ngữ văn học*, 1999, NXB Đại học Quốc gia.

(3) Dẫn theo Phan Thị Mến (dịch và chú giải), Nguyễn Văn Khoả (giới thiệu) (1963), *Bi kịch Hy Lạp*, NXB Giáo dục, tr. 25.

**IIIV. TRI THỨC THỂ LOẠI THƠ**

**1. Khái niệm thơ**

Thơ là tiếng nói tình cảm, là sự giãi bày, thổ lộ tâm tư của con người trước cuộc đời. Thơ biểu hiện tình cảm, cảm xúc bằng ngôn ngữ cô đọng, súc tích, giàu hình ảnh và nhạc điệu.

**2. Thơ tượng trưng**

**2.1. Trường phái thơ tượng trưng**

Là trường phái thơ ca ra đời ở Pháp vào những năm 60, 70 của thế kỉ XIX với nhiều tên tuổi nổi tiếng như: Charles Baudelaire, Mallarmé, Rimbaud, Verlaine, Lautreamont, Maerterlinck, Valéry, Claudel,... Thơ tượng trưng có những đặc điểm nổi bật sau:

- Thể hiện một kiểu tư duy đặc thù về vũ trụ đó là tư duy tương hợp. Theo đó, các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ có sự tương hợp, hoà quyện và thống nhất với nhau. Tâm hồn con người cũng tương hợp với vũ trụ, đồng thời con người cảm nhận sự tương hợp đó bằng các giác quan nhạy bén của mình.

- Biểu đạt cuộc sống và tâm hồn thông qua việc sáng tạo những biểu tượng giàu ý nghĩa. Biểu tượng là yếu tố trung tâm và là một đặc điểm nổi bật, tạo nên sự lôi cuốn, mê hoặc của thơ tượng trưng đối với người tiếp nhận.

- Các nhà thơ tượng trưng cho rằng để nắm bắt được sự tương hợp giữa cái vô hình và hữu hình trong thế giới, nhà thơ không thể chỉ quan sát và dùng lí trí thông thường mà cần phải có một khả năng *trực giác và năng lực liên tưởng* đặc biệt.

- Các nhà thơ tượng trưng đặc biệt quan tâm đến phương diện nhạc tính. Họ quan niệm mỗi từ, mỗi câu trong một bài thơ đều phải giống như những nốt nhạc để có thể biểu hiện những điều huyền diệu của cuộc sống.

- Ngôn ngữ trong thơ tượng trưng là sản phẩm của tư duy liên tưởng. Nhà thơ có xu hướng lạ hoá ngôn từ, thường kết hợp một danh từ với một tính từ chỉ âm thanh, hương vị, màu sắc hoặc cảm giác,... mỗ giữa chúng thường không có mối liên hệ với nhau về mặt lô-gích mà phần lớn là theo dòng liên tưởng của nghệ sĩ.

- Cái đẹp trong thơ tượng trưng phải là cái đẹp lạ lùng, siêu thoát và tuyệt đối.

**2.2. Yếu tố tượng trưng trong thơ Việt Nam hiện đại**

Thơ tượng trưng Pháp du nhập vào nước ta khá muộn nhưng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến thơ ca Việt Nam hiện đại, đặc biệt là phong trào Thơ mới giai đoạn 1940 – 1945. Tuy nhiên, Việt Nam, thơ tượng trưng không hình thành một trường phái văn học mà chỉ dừng lại ở một khuynh hướng sáng tác với những tác phẩm chứa đựng yếu tố tượng trưng rõ rệt. Các nhà thơ Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm thơ tượng trưng Pháp như: Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Phạm Văn Hạnh, Nguyễn Xuân Sanh, Đoàn Phú Tứ,... Trong tác phẩm của họ, có thể bắt gặp một số yếu tố nổi bật của thơ tượng trưng như: miêu tả các sự vật, hiện tượng và tâm hồn con người trong trạng thái tương hợp; sáng tạo các biểu tượng giàu ý nghĩa và gợi sự liên tưởng phong phú; chú trọng tạo nhạc tính cho ngôn ngữ thơ, đồng thời thể hiện cái đẹp mang sắc màu kì dị, huyền diệu, siêu thoát,... Những yếu tố này khiến cho các sáng tác thơ của họ trở nên hấp dẫn, kì thú bởi có sự xuất hiện của vô vàn hình ảnh biểu tượng giàu ý nghĩa, ngôn từ lạ lẫm gợi sự liên tưởng phong phú ở phía người đọc,... Chúng tạo nên một thế giới nghệ thuật thơ độc đáo, mê hoặc không thể trộn lẫn trong lịch sử phát triển của thơ ca Việt Nam hiện đại.

Chẳng hạn, khổ thơ đầu trong Thơ duyên của Xuân Diệu biểu hiện nguyên tắc tương hợp của tư duy thơ tượng trưng khá rõ nét: Chiều mộng hoà thơ trên nhánh duyên/ Cây me ríu rít cặp chim chuyền/ Đổ trời xanh ngọc qua muốn lá/ Thu đến nơi nơi động tiếng huyền. Ở đây, cảnh thu được cảm nhận trong sự tương giao, hoà điệu một cách nhịp nhàng, uyển chuyển: chiều mộng hoà với nhánh duyên, cây me với cặp chim chuyển, bầu trời xanh ngọc hoà với lá cây,... Tất cả sự vật hoà nhập vào nhau tạo nên một cảnh thu đầy âm sắc, một bản nhạc thu huyền diệu. Sự tương giao lúc này không chỉ thể hiện trong trạng thái, xu thế vận động của các sự vật, hiện tượng mà còn chuyển dịch sang các giác quan thị giác và thính giác của chủ thể trữ tình.

Bên cạnh đó, quan niệm về cái đẹp phi chuẩn mực, lạ lùng có thể nảy sinh ở bất cứ nơi đâu (địa ngục, trần gian, thiên đường, yêu ma,...) của các nhà thơ tượng trưng cũng biểu hiện sống động trong Thơ mới. Bài thơ Chiếc sọ người của Chế Lan Viên là một ví dụ tiêu biểu cho đặc điểm vừa nêu: Hỡi chiếc sọ ta vô cùng rồ dại/ Muốn riết mi trong sức mạnh tay ta!/ Để những giọt máu đào còn đọng lại/ Theo hồn ta, tuôn chảy những lời thơ.

**3. Chiến lược đọc hiểu văn bản thơ**

– Tìm hiểu tên bài thơ, tập thơ, tác giả, hoàn cảnh ra đời bài thơ.

 - Đọc kĩ bài thơ để hình dung chủ thể trữ tình – người đang giãi bày, thổ lộ tình cảm trong thơ và cảm nhận ý thơ qua hình ảnh, câu chữ, nhạc điệu, biểu tượng,...

- Dùng liên tưởng, tưởng tượng để hình dung thế giới tự nhiên, xã hội, con người,... được tác giả biểu hiện qua ngôn ngữ thơ.

- Phân tích hình tượng thơ, ngôn ngữ, hình ảnh thơ để khám phá nội dung tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

- Phát hiện biểu hiện của yếu tố tượng trưng trong thơ, phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ.

– Suy nghĩ để cảm nhận tư tưởng, quan niệm của tác giả được thể hiện kín đáo đằng sau nội dung cảm xúc của bài thơ.

– Từ bài thơ, liên hệ với bản thân và cuộc sống xung quanh để thấy ý nghĩa của bài thơ đối với cuộc sống, con người.

**4. Thơ hai-cư và chiến lược đọc thơ hai-cư**

Thơ hai-cư được xem là thể thơ ngắn nhất của văn học Nhật Bản. Mỗi bài thơ thường chỉ có 17 âm tiết (ngoại lệ cũng có trường hợp nhiều hơn hoặc ít hơn), chia làm ba câu theo nguyên tắc 5 – 7 – 5. Đề tài phổ biến trong thơ hai-cư là thiên nhiên, phong cảnh, loài vật,... Thông qua đó, các nhà thơ thường nêu lên những vấn đề triết lí nhân sinh thấm đẫm cảm quan của Phật giáo như: sự tương hợp của vạn vật, cái vô ngã – vô thường của cuộc đời, tình yêu quê hương – đất nước, con người,...

Thơ hai-cư là thể loại cô đọng, súc tích, tả ít và gợi nhiều. Mỗi bài hai-cư truyền thống thường có một từ chỉ sự vật, hiện tượng biểu trưng cho một mùa trong năm (xuân, hạ, thu, đông) gọi là “quý ngữ”.

Để đọc hiểu văn bản thơ hai-cư, cần:

– Xác định đề tài, chủ đề của bài thơ.

– Xác định quý ngữ (kigo) trong văn bản thơ.

– Tìm những hình ảnh, hiện tượng được tổ chức theo nguyên tắc tương hợp trong văn bản thơ. Trên cơ sở đó cần khái quát được những quan niệm, triết lí nhân sinh đượm màu sắc thiền Tông của mỗi bài thơ hai-cư.

- Vận dụng trí liên tưởng, tưởng tượng nhằm phát hiện các lớp nghĩa tiềm ẩn đằng sau những khoảng trống được tạo ra từ lối kết cấu hư không trong văn bản thơ hai-cư.

**5. Tác giả**

***- Alexander Sergeyevich Puskin*** (1799 – 1837) là một nhà văn vĩ đại của nền văn học Nga. Puskin sáng tác nhiều thể loại như thơ, truyện, kịch và ở thể loại nào ông cũng để lại nhiều kiệt tác văn học được đông đảo bạn đọc trên thế giới yêu thích như: Tôi yêu em, Con đầm Pich, Người tù Cáp-ca-dơ, Con chim nhỏ, Mozart và Salieri, Eugene Onegin, Con đường mùa đông,... Tuy nhiên, ông được biết đến nhiều nhất trong vai trò nhà thơ. Puskin được mệnh danh là “Mặt trời của thi ca Nga”. Thơ Puskin có sức lay động lớn bởi nó diễn tả được một cách phong phú, sâu sắc về tâm hồn Nga, cuộc sống Nga và đặc biệt là phong cảnh xứ sở Nga đầy mê đắm với rừng sồi, cánh đồng tuyết trắng, cỗ xe tam mã, sắc thu vàng quyến rũ trên những hàng cây.

*Con đường mùa đôn*g ra đời năm 1826 trong thời gian tác giả bị lưu đày ở miền Bắc nước Nga – một “mảnh đất cô đơn giá lạnh”. Puskin sống trong trang ấp Mikhailovskoie vắng vẻ cùng với người nhũ mẫu già thân thiết. Đây là quãng thời gian ông trải nghiệm thấm thía nỗi cô đơn, khắc khoải nhất là khi mùa đông tới.

– *Bích Khê* (1916 – 1946) tên thật là Lê Quang Lương, là nhà thơ nổi tiếng của phong trào Thơ mới. Thơ Bích Khê chịu ảnh hưởng sâu sắc thơ tượng trưng Pháp. Nguyễn Huệ Chỉ cho rằng: “tính chất tượng trưng là đặc điểm quán xuyến toàn bộ thơ Bích Khê. Làm tăng tính chất tượng trưng ấy là màu sắc được sử dụng êm dịu, chói chang hay huyền ảo; và âm thanh tạo nên chất nhạc du dương cho khá nhiều bài” (1)

- ***Inrasara*** tên thật là Phú Trạm, sinh năm 1957 tại huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Ông là nhà thơ người dân tộc Chăm. Inrasara sáng tác bằng cả tiếng Chăm và tiếng Việt. Thơ ông thể hiện một tâm hồn luôn yêu thương và gắn bó mật thiết với quê hương, xứ sở. Inrasara tạo ra một lối viết, một bản sắc riêng khi ông đưa vào thơ nét đẹp văn hoá, quan niệm nhân sinh đậm tính triết lí của đồng bào Chăm. Thơ Inrasara giàu biểu tượng và ý nghĩa, chất chứa một thế giới nội tâm phong phú, uyên bác. Bài thơ Đứa con của đất là một trong những tác phẩm tiêu biểu về đề tài quê hương và bộc lộ rõ nét bản sắc thơ của Inrasara.

- ***Matsuo Basho*** tên thật là Matsuo Munefusa (1644 – 1694). Ông được xem là nhà thơ vĩ đại – người sáng tạo ra thể thơ hai-cư nổi tiếng của Nhật Bản. Thơ hai-cư của Basho thấm đẫm cảm thức cô đơn, sự nhạy cảm với nhịp chảy của thời gian và sự đổi thay của vạn vật. Ở đó, ta nhận ra những triết lí sâu xa về cuộc đời, tình yêu tha thiết với quê hương và với con người của nhà thơ.

***- Kobayashi Issa*** tên thật là Kobayashi Nobuyuki (1763 – 1827), xuất thân trong một gia đình trung nông thuộc địa hạt Shinamo, Nhật Bản. Thơ hai-cư Issa thường bộc lộ nỗi bi ai, khắc khoải về thân phận con người. Do vậy, thơ ông không chỉ nói về thiên nhiên (giống bao nhà thơ hai-cư khác) mà còn mở rộng biên độ khai thác vấn đề con người cá nhân với bao cảnh đời thăng trầm, khuất khúc. Thơ Issa luôn thể hiện một thái độ sống tích cực, toát lộ tinh thần lạc quan, an nhiên tự tại. Đây là những đặc điểm nổi bật của phong cách thơ Issa.

\*\*\*\*\*\*\*

(\*) Từ điển văn học bộ mới, Nhà xuất bản Thế giới, 2004, tr. 126.

**IIIV. TRI THỨC THỂ VĂN BẢN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

**1. Văn bản nghị luận**

Văn bản nghị luận là loại văn bản được viết ra nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng nào đó đối với các sự việc, hiện tượng trong đời sống hay trong văn học thông qua hệ thống luận điểm, luận cứ và cách thức lập luận thuyết phục.

Theo nội dung nghị luận, có 2 loại văn bản nghị luận:

- Nghị luận xã hội: thể hiện trực tiếp tư tưởng, quan điểm, tình cảm, thái độ của người viết về vấn đề chính trị, xã hội, văn hoá, đạo đức, lối sống,..

– Nghị luận văn học: thể hiện trực tiếp tư tưởng, quan điểm, tình cảm, thái độ của người viết về vấn đề văn học (tác giả, tác phẩm, nhận định văn học,...)

**2. Đặc trưng của văn bản nghị luận**

- Luận đề: vấn đề nghị luận bao trùm văn bản, thường được thể hiện một cách khái quát ở tiêu đề của văn bản.

- Luận điểm quan điểm, chính kiến của người viết về vấn đề nghị hướn Một văn bản nghị luận có thể có nhiều luận điểm, ngoài ra, cũng có thể có thêm các luận điểm phụ mở rộng vấn đề nghị luận. Thông thường luận điểm được thể hiện qua một câu văn ngắn gọn, hàm súc có tính khẳng định

- Luận cứ gồm lí lẽ và dẫn chứng được đưa ra để làm cơ sở cho luận điểm

- Lập luận: sự trình bày, sắp xếp các luận điểm, luận cử, luận chứng một cách có hệ thống. lô-gích để bảy tỏ ý kiến trước một vấn đề nhằm tác động vào tư tưởng, tình cảm của người đọc.

- Các thao tác nghị luận thể hiện rõ nhất tư duy lô-gích và sự thuyết phục người nghe (người đọc) về ý kiến bản luận. Có một số thao tác lập luận quan trọng thường tạo thành các cặp như: chứng minh và giải thích, phân tích và tổng hợp, diễn dịch và quy nạp, so sánh và loại suy, bình luận và bác bỏ,....

- Ngôn ngữ: Để tạo sức thuyết phục, tính chặt chẽ, lô-gich, văn nghị luận thường sử dụng các từ ngữ vừa có tác dụng lập luận vừa thực hiện chức năng liên kết câu, đoạn (thật vậy, thế mà, tuy nhiên, và lại, không những mà còn, vì thế cho nên,...). Văn nghị luận biểu hiện chủ yếu bằng tư duy lô-gich nhung không gạt bỏ hình tượng, vì thế, những từ ngữ, câu văn giàu hình ảnh, giàu sức biểu cảm vẫn thường xuất hiện và có tác dụng to lớn trong việc thể hiện thái độ, tình cảm của người viết.

– Giọng điệu trong văn nghị luận nhất là nghị luận chính trị, xã hội (văn chính luận) thường là giọng hùng biện, mang sắc thái triết luận.

**3. Chiến lược đọc hiểu văn bản nghị luận**

Để đọc hiểu được một văn bản nghị luận, cần:

- Đọc tổng quan văn bản, xác định văn bản thuộc dạng nghị luận nào (nghị luận văn học hay nghị luận xã hội).

- Đọc kĩ văn bản, xác định luận đề, luận điểm, luận cử

- Dựa vào các luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng trong văn bản để nhận diện mục đích, quan điểm của người viết.

- Phân tích cách thức lập luận, vai trò và tác dụng của các yếu tố biểu cảm, cách dùng từ ngữ, hình ảnh,... của tác giả trong văn bản.

– Liên hệ, kết nối để thấy ý nghĩa hay tác động của vấn đề đặt ra trong văn bản đối với bản thân và cuộc sống, con người.

**4. Chiến lược đọc hiểu văn bản nghị luận xã hội**

Để đọc hiểu văn bản nghị luận xã hội, bên cạnh các chiến lược đọc văn bản nghị luận nói chung, cần chú ý:

- Nhận diện vấn đề xã hội được đặt ra trong văn bản là hiện tượng đời sống hay một tư tưởng, đạo lí.

- Vận dụng kiến thức lịch sử, văn hoá, xã hội để phân tích, đánh giá nội dung văn bản, tư tưởng, tình cảm, thái độ, quan niệm của tác giả.

**IX. TRI THỨC THỂ VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC**

**1. Văn bản nghị luận văn học**

Văn bản nghị luận văn học là kiểu văn bản thể hiện tư tưởng, quan niệm, cách diễn giải và thái độ của người viết về các vấn đề văn học thông qua hệ thống luận điểm, luận chứng, lập luận chặt chẽ với ngôn ngữ trong sáng. Trong văn bản nghị luận văn học, ngôn từ không chỉ mang tính khoa học mà còn giàu tính hình tượng, tính thẩm mĩ và tính biểu cảm.

Văn bản nghị luận văn học hiện đại thường gồm hai loại phổ biến:

- Phê bình, bình luận về một hiện tượng văn học cụ thể nào đó (ví dụ như Truyện Kiều của Nguyễn Du, tác phẩm Chí Phèo của Nam Cao, bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh,...);

– Phê bình các vấn đề nói chung của văn học (Ví dụ: Nho giáo và văn học trung đại Việt Nam, Ý nghĩa giáo dục thẩm mĩ của văn học,...).

Phê bình văn học đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống văn học. Phê bình văn học có nhiệm vụ phán đoán, phẩm bình, đánh giá và giải thích các hiện tượng văn học; định hướng, gợi mở đối với hoạt động tiếp nhận của công chúng, đồng thời thúc đẩy nền văn học phát triển.

**2. Chiến lược đọc hiểu văn bản nghị luận văn học**

Để đọc hiểu văn bản nghị luận văn học, bên cạnh các chiến lược đọc văn bản nghị luận nói chung, cần chú ý thêm:

- Nhận diện, phân tích các từ ngữ, câu văn có tính hình tượng, tính trữ tình, chỉ ra sắc thái biểu cảm, tác dụng của những yếu tố ngôn ngữ này đối với việc thể hiện thái độ, tình cảm của người viết.

– Huy động hoặc tìm hiểu những kiến thức văn học có liên quan để hiểu rõ hơn về quan điểm, thái độ của người viết trong văn bản.

**X. TRI THỨC THỂ VĂN BẢN THÔNG TIN**

VĂN BẢN THUYẾT MINH

**1. Văn bản thông tin**

- Văn bản thông tin là loại văn bản được sử dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống, nhằm cung cấp những tri thức cơ bản về thế giới tự nhiên, xã hội và con người.

- Trong văn bản thông tin, người truyền tin luôn chú trọng tính khách quan, chú ý mô tả, thuyết minh về một sự vật, hiện tượng nào đó, giúp người đọc nhận diện chính xác, chi tiết về đối tượng. Đó cũng là lí do mà văn bản thông tin được xếp vào loại hình phi hư cấu để phân biệt với văn bản hư cấu hay văn bản nghệ thuật.

Ngôn ngữ trong văn bản thông tin mang tính chuyên môn, khoa học, tỉnh chính xác, hạn chế dùng từ ngữ hàm ẩn, ít dùng ẩn dụ, hoán dụ,... Ngoài yêu tố ngôn ngữ, văn bản thông tin sử dụng các phương tiện biểu đạt khác như: sơ đồ, tranh ảnh, bằng biểu, kí hiệu,... nhằm tăng tính trực quan, tỉnh - thể của thông tin. си

- Văn bản thông tin phong phú về kiểu loại: thuyết minh, quảng cáo, bản tin, niền giảm, bài thuyết trình, phỏng vấn, đơn từ, công văn, hợp đồng, mô tả công việc, hướng dẫn đào tạo,... Đọc hiểu văn bản thông tin, vì thế, được xem là một phương thức tối ưu để xây dựng kiến thức về tự nhiên, xã hội cũng như kiến thức về khoa học và kĩ thuật. Trong đó, mỗi kiểu loại văn bản mang đặc thù riêng, cần có tri thức cơ bản và chiến lược đọc hiểu để mang lại hiệu quả cao,

**2. Văn bản thuyết minh**

Văn bản thuyết minh là văn bản trình bày, giới thiệu, giải thích về một sự vật, hiện tượng tự nhiên hay xã hội nhằm cung cấp cho người đọc những hiểu biết về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân của các sự vật, hiện tượng đó; hướng dẫn con người tìm hiểu và sử dụng chúng một cách có hiệu quả trong đời sống.

Văn bản thuyết minh có những đặc điểm nổi bật sau:

– Tỉnh khách quan, xác thực, khoa học (phản ánh đúng đặc trưng bản chất của sự vật, hiện tượng; thể hiện đúng cấu tạo, trình tự hay lô-gích của sự vật, hiện tượng).

- Thông tin thuyết minh có lợi ích trực tiếp cho người đọc (về nhận thức, hành động thực tiễn,...).

- Văn phong giản dị, chuẩn xác để giúp người đọc hiểu đúng, hiểu rõ vấn đề. Trong một số trường hợp, các tác giả có thể sử dụng một số thao tác như tự sự, biểu cảm, miêu tả, ngôn ngữ giàu hình ảnh hay các biện pháp tu từ từ vựng, tu từ cú pháp,... để làm cho đối tượng được thuyết minh trở nên nổi bật, gây ấn tượng và hứng thú với người đọc.

**3. Chiến lược đọc hiểu văn bản thuyết minh**

Để đọc hiểu văn bản thuyết minh, cần

- Đọc tiêu đề và văn bản, chú ý các từ khoá, hình ảnh (nếu có), xác định đối tượng được thuyết minh.

- Dùng bút gạch chân hoặc sử dụng sơ đồ,... để nhận diện, tái tạo những thông tin mà tác giả trình bày về đối tượng. Có thể sử dụng các công cụ tra cứu (từ điển, sách, google,...) để kiểm chứng, xác minh tính chính xác của thông tin.

- Từ những thông tin mà tác giả cung cấp qua kênh chữ và các kênh phi ngôn ngữ khác, rút ra nhận xét về đặc điểm của đối tượng và mục đích thuyết minh.

- Tìm hiểu, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của cách thức thuyết minh (kết cấu, phương pháp thuyết minh, các thao tác kết hợp như: tự sự, biểu cảm, miêu tả, bình luận, hình thức trình bày văn bản,...).

- Liên hệ, kết nối các thông tin trong văn bản thuyết minh với thực tiễn cuộc sống của bản thân và mọi người xung quanh.